

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 94/2025/DS-ST

Ngày 21/7/2025

*“V/v yêu cầu chia di sản thừa kế và
hủy quyết định cá biệt”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Thanh Cảnh và ông Trần Văn Mão

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Phương Anh – Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Bằng Giang – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 21/7/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 240/2024/TLPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2024 về việc “Yêu cầu chia di sản thừa kế và Hủy quyết định cá biệt”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2025/QĐXXST- DS ngày 23/6/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1960; trú tại: K, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An (nay là khối F, xã C, tỉnh Nghệ An); có mặt.

Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1962; trú tại: K, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An (nay là khối C, xã C, tỉnh Nghệ An); có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Phạm Thị X, sinh năm 1958; trú tại: Thôn L, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An; có mặt.

+ Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1964; trú tại: K, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An (nay là khối C, xã C, tỉnh Nghệ An); có mặt.

+ Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1969; trú tại: K, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An (nay là khối C, xã C, tỉnh Nghệ An); có mặt.

+ Bà Trần Thị K, sinh năm 1975; trú tại: K, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An (nay là khối C, xã C, tỉnh Nghệ An); có mặt.

+ Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An. Địa chỉ: K, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An.

+ Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Nghệ An. Địa chỉ: K, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân thị trấn C và Ủy ban nhân dân huyện C: Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Nghệ An. Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Anh T2 – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C; Đại diện theo ủy quyền: Ông Cao Tiến T3 – Trưởng phòng Kinh tế xã C; vắng mặt.

+ Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh N. Địa chỉ: Số C đường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An; Đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Quốc V, chức vụ: Giám đốc. Đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Minh N, chức vụ: Phó giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phạm Văn H trình bày:

Cụ Phạm Văn T4 sinh năm 1928, chết năm 1975 theo Đơn xin xác nhận do Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An xác nhận ngày 08/07/2024, vợ là cụ Lương Thị N1 sinh năm 1930, chết ngày 18/11/1995 theo Trích lục khai tử Số 106/TLKT-BS do Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/05/2024. Ông Phạm Văn T4 và bà Lương Thị N1 chết để lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 03 (nay là thửa đất số 27, tờ bản đồ số 06), địa chỉ tại khối C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An. Cụ Phạm Văn T4 và cụ Lương Thị N1 có 05 người con đẻ là: Phạm Thị X, Phạm Văn H, Phạm Văn T, Phạm Văn Đ, Phạm Thị Tuyết. Khi chết, hai cụ không để lại di chúc và gia đình chưa từng tiến hành thủ tục phân chia di sản thừa kế, nên chưa xác định được ai là người thừa kế hợp pháp di sản của các cụ để lại. Sau khi cụ T4 và cụ N1 chết, chưa có sự đồng ý của những người đồng thừa kế còn lại, ông Phạm Văn T đã tự ý làm hồ sơ và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phạm Văn T đối với thửa đất số 30, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 432142 ngày 04/01/1997 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Nghệ An. Ngày 08/05/2023 ông T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 564105 đối với thửa đất số 27, tờ bản đồ số 06, diện tích 527,1

m² tại khối C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An. Nay ông Phạm Văn H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 432142 đã cấp cho ông Phạm Văn T ngày 04/01/1997 tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 03 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 564105 ngày 08/5/2023 mang tên ông Phạm Văn T đối với thửa đất số 27, tờ bản đồ số 06, diện tích 527,1m² tại khối C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An.

2. Chia di sản thừa kế là thửa đất số 30, tờ bản đồ số 03 (bản đồ 299) nay là thửa đất số 27, tờ bản đồ số 06, diện tích 527,1m² thành 05 (năm) phần bằng nhau cho 05 (năm) người con đẻ của cụ Phạm Văn T4 và cụ Lương Thị N1 là bà Phạm Thị X, ông Phạm Văn H, ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn Đ và bà Phạm Thị Tuyết .

Bị đơn ông Phạm Văn T trình bày: Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 06, diện tích 527,1m² địa chỉ tại khối C thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An có nguồn gốc của cụ T4 và cụ N1 để lại cho ông Phạm Văn T. Năm 1975, cụ Phạm Văn T4 chết, năm 1995 cụ Lương Thị N1 chết. Ông T được sinh ra và lớn lên trên thửa đất này, năm 1988, ông T lấy vợ là Trần Thị K, cùng sinh sống trên thửa đất này.

Sau khi cụ T4 và cụ N1 chết, các anh chị em đi di tán ra khỏi nhà, trên thửa đất chỉ có vợ chồng ông T ở. Năm 1997, nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, ông T sử dụng liên tục và nộp thuế đầy đủ trên thửa đất. Hiện nay ông H khởi kiện chia thừa kế thì ông T không đồng ý. Vì thứ nhất ông H đã được cụ N1 cho 01 thửa đất để làm nhà ở vị trí hiện nay tại khối F thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An. Thứ hai, trong thời gian sinh sống ông H chưa có được một ngày chăm lo phụng dưỡng cụ N1, một mình ông T lo liệu, mặc dù cụ N1 có 5 người con. Thứ ba, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T đã có là 27 năm. Ông T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An bác đơn khởi kiện của ông Phạm Văn H, đồng thời, đề nghị áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, đình chỉ xét xử đối với phần di sản thừa kế của cụ Phạm Văn T4.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Đ, bà Phạm Thị X trình bày:* Về nguồn gốc thửa đất và quan hệ nhân thân đúng như trình bày của nguyên đơn; không đồng ý với nội dung khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp theo quy định của pháp luật, ông Đ, bà T1 được chia thừa kế thì bà Phạm Thị X đề nghị được nhận 01 suất thừa kế và nhường kỷ phần thừa kế trên cho ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn Đ đề nghị được nhận một suất thừa kế là diện tích đất, để ông làm nhà để ở vì hiện nay vợ chồng ông Đ chưa có nhà để ở.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T1 trình bày: Bà T1 đồng ý với nội dung khởi kiện của ông H, đề nghị được nhận một suất thừa kế.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị K trình bày: thống nhất với các nội dung mà ông T đã trình bày, đồng ý với đề nghị của ông T, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H.

Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Nghệ An: Không có ý kiến.

Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh N: Không có ý kiến.

Tại phiên tòa: Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn đề nghị áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, đình chỉ xét xử đối với phần di sản thừa kế của cụ T4.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành pháp luật theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử Căn cứ Điều 623, 651, 618 Bộ luật dân sự năm 2015, Án lệ số 26/2018 và Á lệ số 05/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1997, cấp đổi năm 2023 mang tên ông Phạm Văn T, chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ Lương Thị N1. Đình chỉ xét xử đối với phần di sản thừa kế của cụ Phạm Văn T4.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tố tụng:

[1.1] Xác định quan hệ tranh chấp, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông Phạm Văn H khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số thửa đất số 27, tờ bản đồ số 06, diện tích 527,1m² tại khối C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An. Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội

đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy quyết định cá biệt là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” đang trong thời hiệu khởi kiện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

[1.2] Sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã C, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Nghệ An vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên tòa và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An, căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 432142 ngày 04/01/1997 của Ủy ban nhân dân huyện C mang tên Phạm Văn T đối với thửa đất số 30, tờ bản đồ số 03, bản đồ 299 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp đổi ngày 08/05/2023 mang tên Phạm Văn T đối với thửa đất số 27, tờ bản đồ số 06, địa chỉ tại khối C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An (nay là khối C, xã C, tỉnh Nghệ An), Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1.1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất tranh chấp: Căn cứ các tài liệu liên quan đến thửa đất (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 432142 ngày 04/01/1997 mang tên ông Phạm Văn T, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T năm 2023), sự thừa nhận của bị đơn ông Phạm Văn T, có cơ sở xác định: thửa đất số 27, tờ bản đồ số 06, địa chỉ tại khối C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An là của cụ Phạm Văn T4 và cụ Lương Thị N1 quản lý, sử dụng từ trước năm 1980, thời điểm cụ T4 và cụ N1 còn sống chưa có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên cụ T4 và cụ N1 chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại thời điểm năm 1997 thửa đất được xác định là thửa đất số 30, tờ bản đồ số 03, bản đồ 299, diện tích 550m², trong đó đất ở 200m², đất vườn 350m².

Năm 1975, cụ T4 chết không để lại di chúc. Năm 1995, cụ N1 chết không để lại di chúc.

Năm 1997, ông Phạm Văn T được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 432142 ngày 04/01/1997 mang tên Phạm Văn T đối với thửa đất số 30, tờ bản đồ số 03, diện tích 550m², địa chỉ tại khối C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An.

Năm 2023, ông Phạm Văn T làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ cấp Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số DH 564105 ngày 08/5/2023 mang tên Phạm Văn T đối với thửa đất số 27, tờ bản đồ số 06, diện tích 527,1m² tại khối C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An.

[2.1.2] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 27, tờ bản đồ số 06, diện tích 527,1m² tại khối C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An.

Về thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số I 432142 ngày 04/01/1997 mang tên ông Phạm Văn T đối với thửa đất số 30, tờ bản đồ số 03, diện tích 550m² tại khối C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Nghệ An cấp và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 564105 ngày 08/5/2023 mang tên ông Phạm Văn T đối với thửa đất số 27, tờ bản đồ số 06, diện tích 527,1m² tại khối C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp đổi là đúng thẩm quyền.

Về trình tự, thủ tục, căn cứ pháp lý cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Theo Văn bản số 26/CV-CNVPĐK.TTr ngày 13/3/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C thì không có Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số I 432142 ngày 04/01/1997 mang tên ông Phạm Văn T đối với thửa đất số 30, tờ bản đồ số 03, bản đồ 299.

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 564105 ngày 08/5/2023 mang tên ông Phạm Văn T đối với thửa đất số 27, tờ bản đồ số 06, diện tích 527,1m² tại khối C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An có các loại giấy tờ sau: Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 12/4/2023; trích lục bản đồ địa chính thửa đất lập ngày 05/5/2023; giấy giải trình phần diện tích chênh lệch giữa kết quả đo đạc hiện trạng so với diện tích ghi trong giấy tờ của gia đình lâu nay đang sử dụng; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số I 432142 ngày 04/01/1997; sổ địa chính; sổ mục kê.

Theo trình bày của ông Phạm Văn T thì: năm 1997 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quản lý, sử dụng từ đó đến nay, năm 2023 cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới, diện tích có giảm còn 527,1m².

Như vậy, nguồn gốc thửa đất là của cụ Phạm Văn T4 và cụ Lương Thị N1. Cụ Phạm Văn T4 và cụ Lương Thị N1 chết không để lại di chúc, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 mang tên Phạm Văn T được cấp theo Nghị định 64/CP, không có tài liệu nào phản ánh cụ Phạm Văn T4 và cụ Lương Thị

N1 tặng cho hoặc di chúc lại toàn bộ cho ông Phạm Văn T. Mặc dù ông Phạm Văn T cùng sinh sống trên thửa đất cùng với cụ Phạm Văn T4 và cụ Lương Thị N1. Tuy nhiên, việc ông T cùng sinh sống với bố mẹ trên thửa đất không mặc nhiên làm phát sinh quyền sở hữu của ông T đối với thửa đất nêu trên. Ông T không có tài liệu chứng minh việc cụ Phạm Văn T4 và cụ Lương Thị N1 đã tặng cho hay giao quyền quản lý, sử dụng thửa đất cho ông T. Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên cho ông Phạm Văn T vào năm 1997 chỉ căn cứ vào thực tế sử dụng đất của ông T mà không thực hiện đầy đủ thủ tục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không xem xét nguồn gốc thửa đất, quá trình sử dụng thửa đất nêu trên là trái với quy định tại khoản 3 Điều 76 Luật đất đai năm 1993, cũng như điểm a Khoản 2 mục I Công văn số 1427-CV/ĐC ngày 13/10/1995 của T5 về việc hướng dẫn xử lý một số vấn đề đất đai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Quyết định 201 ngày 14/7/1989 của T6 về việc ban hành quy định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khoản 3 điều 76 Luật đất đai 1993 quy định: *“Cá nhân, thành viên của hộ gia đình được giao đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở, sau khi chết, quyền sử dụng đất của họ được để lại cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật thừa kế.”*

Điểm a Khoản 2 mục I Công văn số 1427-CV/ĐC ngày 13/10/1995 của Tổng cục địa chính quy định: *“I. Về việc xem xét những giấy tờ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 2. Đối với những người hiện đang sử dụng đất nhưng không có giấy tờ hợp pháp, cần được xem xét khi tiến hành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: a. Người được thừa kế quyền sử dụng đất, gắn liền với nhà ở và tài sản và không có tranh chấp về thừa kế”.*

Điểm a Khoản 2 mục I Công văn số 1427-CV/ĐC ngày 13/10/1995 của Tổng cục địa chính quy định: *“I. Về việc xem xét những giấy tờ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 2. Đối với những người hiện đang sử dụng đất nhưng không có giấy tờ hợp pháp, cần được xem xét khi tiến hành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: a. Người được thừa kế quyền sử dụng đất, gắn liền với nhà ở và tài sản và không có tranh chấp về thừa kế”.*

Như vậy, có căn cứ xác định việc Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn T vào năm 1997 là không đảm bảo trình tự, thủ tục, cơ sở pháp lý. Do đó, việc cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn T vào năm 2023 cũng không đảm bảo cơ sở pháp lý.

Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H về việc hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp cho ông Phạm Văn T vào năm 1997, 2023. Sau khi cấp đổi, Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Nghệ An thực hiện việc cập nhật thay đổi và xác định “thửa đất số 30, tờ bản đồ 03 cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới. Hiện thửa đất số 30, tờ bản đồ 03 hết giá trị sử dụng tại giấy chứng nhận này”. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn H về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 432142 ngày 04/01/1997 mang tên Phạm Văn T đối với thửa đất số 30, tờ bản đồ số 03 (bản đồ 299) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 564105 ngày 08/5/2023 mang tên Phạm Văn T đối với thửa đất số 27, tờ bản đồ số 06, diện tích 527,1m² tại khối C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An; chia di sản thừa kế của cụ T4, cụ N1 để lại.

[3.2] Xét yêu cầu chia thừa kế của ông Phạm Văn H đối với phần di sản của cụ Phạm Văn T4 và cụ Lương Thị N1 để lại, thấy rằng:

[3.2.1] Xác định thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623, Điều 688 BLDS 2015 và Án lệ số 26/2018/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06/11/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì kể từ ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, Tòa án áp dụng quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định thời hiệu đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 01/01/2017. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990 và Bộ luật Dân sự năm 2015 thì đối với những người chết trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu chia di sản thừa kế tính từ ngày 10/9/1990. Như vậy, cụ T4 chết năm 1975; cụ N1 chết năm 1995 đến ngày 17/7/2024 nguyên đơn mới nộp đơn khởi kiện là đã hết thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ T4; chỉ còn thời hiệu khởi kiện chia di sản của N1.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, bị đơn đề nghị áp dụng thời hiệu đối với phần di sản của cụ T4 để lại. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 149 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “2. *Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc*”. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Phạm Văn T xác định phần di sản của cụ T4 để lại đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật và đình chỉ yêu cầu khởi kiện chia thừa kế di sản của cụ Phạm Văn T4.

Khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “1. Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó. Trường hợp không có người thừa kế đang quản lý di sản thì di sản được giải quyết như sau:

a) Di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo quy định tại [Điều 236 của Bộ luật này](#);

b) Di sản thuộc về Nhà nước, nếu không có người chiếm hữu quy định tại điểm a khoản này”

Theo đó, xác định phần di sản của cụ T4 hiện đang do vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Trần Thị K quản lý, sử dụng cần giao cho ông Phạm Văn T và bà Trần Thị K1 được quyền quản lý, sử dụng. Đồng thời, xác định di sản thừa kế chưa chia của cụ Lương Thị N1 là $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 27, tờ bản đồ số 06 tại khối C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An (nay là xã C, tỉnh Nghệ An).

[3.2.2] Xác định di sản thừa kế:

Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định: di sản thừa kế chưa chia của cụ Lương Thị N1 là $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 27, tờ bản đồ số 30 tại khối C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An (nay là xã C, tỉnh Nghệ An) = 263,5m².

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ: Tài sản trên đất gồm có 01 ngôi nhà cấp 4 cũ xây dựng năm 1985, đã hết thời hạn khấu hao, 01 bức tường xây bao quanh thửa đất, các đương sự đều xác định không còn giá trị sử dụng, thống nhất không yêu cầu định giá, nếu chia thừa kế mà tài sản nằm trên phần đất chia cho ai thì người đó được quản lý, sử dụng.

[3.2.3] Xác định hàng thừa kế:

Căn cứ khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T4 và cụ N1 được xác định gồm 05 người con: Phạm Văn H, Phạm Văn T, Phạm Thị Đ1, Phạm Thị X, Phạm Thị Tuyết .

[3.2.4] Xác định công sức quản lý đối với di sản thừa kế:

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thừa nhận: sau khi cụ Phạm Văn T4 và cụ Lương Thị N1 chết, ông Phạm Văn T và bà Trần Thị K là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất từ năm 1995 cho đến nay. Tại phiên tòa, ông T, bà K yêu cầu được yêu cầu được trích công sức quản lý, trông coi thửa đất. Do đó cần tính cho ông T, bà K công sức quản lý, tôn tạo thửa đất bằng 01 suất thừa kế.

[3.2.5] Phân chia di sản thừa kế:

Di sản thừa kế mà cụ N1 để lại $\frac{1}{2}$ thửa đất số 27, tờ bản đồ số 06, diện tích $527,1\text{m}^2 = 263\text{m}^2$ được chia đều cho những người thừa kế theo pháp luật cụ thể có 05 suất thừa kế, riêng ông Phạm Văn T được hưởng thêm 01 suất thừa kế phần công sức quản lý, tôn tạo thửa đất. Mỗi suất được tính là: $263,5\text{m}^2$ chia 06 suất, mỗi suất bằng $43,83\text{m}^2$ ($263\text{m}^2 : 6 = 43,83\text{m}^2$). Tính cụ thể như sau:

- + Ông Phạm Văn H được hưởng $43,83\text{m}^2$
- + Ông Phạm Văn T được hưởng $87,66\text{m}^2$ (trong đó có $43,83\text{m}^2$ tương ứng 01 suất thừa kế và $43,83\text{m}^2$ trích công sức quản lý).
- + Ông Phạm Văn Đ được hưởng $43,83\text{m}^2$
- + Bà Phạm Thị X được hưởng $43,83\text{m}^2$
- + Bà Phạm Thị T1 được hưởng $43,83\text{m}^2$

[3.2.6] Giao di sản thừa kế:

Tại phiên tòa, ông Phạm Văn T, bà Trần Thị K yêu cầu được trích công sức quản lý, trông coi thửa đất bằng 01 suất thừa kế và được hưởng 01 suất thừa kế theo quy định pháp luật; đối với phần di sản thừa kế và phần trích công sức quản lý di sản của cụ N1 mà ông T, bà K được hưởng ông T, bà K nhường lại cho ông Đ được quản lý, sử dụng; không yêu cầu ông Đ trích trả bằng giá trị tiền. Ông Đ đồng ý nhận phần di sản thừa kế mà ông T, bà K nhường lại. Bà X cũng yêu cầu được hưởng 01 suất thừa kế, tuy nhiên bà X đồng ý nhường lại cho ông Đ quản lý, sử dụng, không yêu cầu ông Đ trích trả bằng giá trị tiền. Ông Đ đồng ý nhận phần di sản thừa kế mà bà X nhường lại. Thỏa thuận giữa ông T, bà K, bà X và ông Đ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, cần được chấp nhận. Bà T1 đề nghị được hưởng 01 suất thừa kế đối với di sản của cụ N1, đồng ý nhường lại phần di sản thừa kế được hưởng cho ông H, ông H có trách nhiệm giao lại giá trị thửa đất bằng tiền cho bà T1 (tương ứng phần đất bà T1 được hưởng), ông H đồng ý với ý kiến của bà T1. Thỏa thuận giữa bà T1 và ông H là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, cần được chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử giao di sản thừa kế như sau:

Giao cho ông Phạm Văn Đ được quyền quản lý, sử dụng đất diện tích $174,7\text{m}^2$ và tài sản trên đất tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 06, diện tích $527,1\text{m}^2$ địa chỉ khối C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An (nay là xã C, tỉnh Nghệ An), trị giá 1.362.660.000 (một tỷ ba trăm sáu mươi hai triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn đồng).

Giao cho ông Phạm Văn H được quyền sử dụng đất diện tích $88,9\text{m}^2$ và tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 06, diện tích $527,1\text{m}^2$ địa chỉ khối C, thị

trần C, huyện C, tỉnh Nghệ An (nay là xã C, tỉnh Nghệ An), trị giá 693.420.000 (sáu trăm chín mươi ba triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

Ông Phạm Văn H có nghĩa vụ giao lại cho bà Phạm Thị T1 số tiền 341.874.000đ (ba trăm bốn mươi một triệu, tám trăm bảy mươi tư nghìn đồng). Bà Phạm Thị T1 được nhận số tiền 341.874.000đ do ông Phạm Văn H giao lại.

[4] Án phí và các chi phí tố tụng:

[4.1] Án phí: Ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị X, ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Tuy nhiên ông H, bà X, ông T và ông Đ đều là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định. Bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4.2] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, chi phí hết 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng). Ông H và các đương sự khác thống nhất chia đều, mỗi người chịu 3.000.000đ, cần ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự. Bà X, ông T, ông Đ, bà T1 mỗi người có nghĩa vụ nộp lại cho ông H 3.000.000đ (ba triệu đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, 34, 147, 227, 228, 244, 273, 290 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 219, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 658, 660, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Án lệ số 26/2018/AL; Án lệ số 05/2016/AL; Điều 100, 202, 203 Luật đất đai; khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn H.

1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 432142 ngày 04/01/1997 mang tên Phạm Văn T đối với thửa đất số 30, tờ bản đồ số 03 (bản đồ 299) tại khối C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Nghệ An.

2. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 564105 ngày 08/5/2023 mang tên Phạm Văn T đối với thửa đất số 27, tờ bản đồ số 06, diện tích 527,1m² tại khối C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn H về việc chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn T4 là $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 27, tờ bản đồ số 06, diện tích 263,5m² tại khối C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An (nay là khối C, xã C, tỉnh Nghệ An).

4. Giao cho ông Phạm Văn H được quyền sử dụng đất diện tích 88,9m² và tài sản trên đất (ký hiệu thửa S3) tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 06, diện tích 527,1m² tại khối C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An (nay là khối C, xã C, tỉnh Nghệ An), trị giá 693.420.000 (sáu trăm chín mươi ba triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng). Thửa đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường xóm có kích thước 4,00m; Phía Bắc giáp đường xóm có kích thước 21,24m; Phía Tây giáp thửa đất số 28, tờ bản đồ 06 có kích thước 3,5m; Phía Nam giáp thửa S2 (thửa đất giao cho ông Đ) có kích thước 21,43m.

5. Giao cho ông Phạm Văn Đ được quyền quản lý, sử dụng đất diện tích 174,7m² và tài sản trên đất (ký hiệu thửa S2) tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 06, diện tích 527,1m² địa chỉ tại khối C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An (nay là khối C, xã C, tỉnh Nghệ An), trị giá 1.362.660.000 (một tỷ ba trăm sáu mươi hai triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn đồng). Thửa đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường xóm có kích thước 8,09m; Phía Bắc giáp thửa S1 (thửa đất giao cho ông H) có kích thước 21,83m; Phía Tây giáp thửa đất số 28, tờ bản đồ 06 có kích thước 8,09m; Phía Nam giáp thửa S1 có kích thước 21,43m.

(Có sơ đồ kèm theo)

6. Ông Phạm Văn H có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T1 số tiền 341.874.000đ (ba trăm bốn mươi một triệu, tám trăm bảy mươi tư nghìn đồng). Bà T1 được nhận số tiền 341.874.000đ (ba trăm bốn mươi một triệu, tám trăm bảy mươi tư nghìn đồng) do ông H giao.

7. Các đương sự có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích được giao theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Buộc ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn Đ, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị T1 mỗi người phải hoàn trả 3.000.000đ (ba triệu đồng) chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản cho ông Phạm Văn H.

9. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Văn H, ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn Đ, bà Phạm Thị X.

Bà Phạm Thị T1 phải chịu 25.575.200đ (hai mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

10. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

11. Quyền kháng cáo:

11.1. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt, có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tối cao trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

11.2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tối cao trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết, tổng đạt hợp lệ./.

- Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thúy Ngọc